

Số: /2023/QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Thuế Tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế Tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định về thuế;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 6988/TTr-STC ngày 16 tháng 11 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV, V, VI và VII kèm theo).

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 12 năm 2023 và thay thế Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

**Điều 3. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ tư pháp;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Thi**

**PHỤ LỤC I**  
**GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số            /2023/QĐ-UBND ngày        tháng        năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Ghi Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	II					Sắt		
		I101				<i>Sắt kim loại</i>	Tấn	8.000.000
		I102				<i>Quặng Manhetit (có từ tính)</i>		
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	Tấn	250.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	Tấn	450.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	Tấn	600.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	Tấn	1.000.000
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	Tấn	1.200.000
		I103				<i>Quặng Limonit (không từ tính)</i>		
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	Tấn	210.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	Tấn	280.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	Tấn	340.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	Tấn	420.000
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	Tấn	600.000
		I104				<i>Quặng sắt Deluvi</i>	Tấn	180.000

Ghi Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	I2					Mangan (Măng-gan)		
		I201				Quặng mangan có hàm lượng $Mn \leq 20\%$	Tấn	490.000
		I202				Quặng mangan có hàm lượng $20\% < Mn \leq 25\%$	Tấn	850.000
		I203				Quặng mangan có hàm lượng $25\% < Mn \leq 30\%$	Tấn	1.300.000
		I204				Quặng mangan có hàm lượng $30\% < Mn \leq 35\%$	Tấn	1.600.000
		I205				Quặng mangan có hàm lượng $35\% < Mn \leq 40\%$	Tấn	2.100.000
		I206				Quặng mangan có hàm lượng $Mn > 40\%$	Tấn	3.000.000
	I6					Bạch kim, bạc, thiếc		
		I601				Bạch kim		
		I602				Bạc	kg	19.200.000
		I603				Thiếc		
			I60301			Quặng thiếc gốc		
				I6030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < SnO_2 \leq 0,4\%$	Tấn	1.280.000
				I6030102		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < SnO_2 \leq 0,6\%$	Tấn	1.790.000
				I6030103		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < SnO_2 \leq 0,8\%$	Tấn	2.300.000
				I6030104		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < SnO_2 \leq 1\%$	Tấn	2.810.000
				I6030105		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $SnO_2 > 1\%$	Tấn	3.372.000
			I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng $SnO_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	Tấn	204.000.000
			I60303			Thiếc kim loại	Tấn	320.000.000

Ghi Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	<b>I7</b>					<b>Wolfram, Antimoan</b>		
		<b>I701</b>				<b>Wolfram</b>		
			I70101			Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 \leq 0,3\%$	Tấn 1.850.000	
			I70102			Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < \text{WO}_3 \leq 0,5\%$	Tấn 2.770.000	
			I70103			Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < \text{WO}_3 \leq 0,7\%$	Tấn 4.150.000	
			I70104			Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < \text{WO}_3 \leq 1\%$	Tấn 5.070.000	
			I70105			Quặng wolfram có hàm lượng $\text{WO}_3 > 1\%$	Tấn 6.084.000	
		<b>I702</b>				<b>Antimoan</b>		
			I70201			Antimoan kim loại	Tấn 120.000.000	
			I70202			Quặng Antimoan		
				I7020201		Quặng antimoan có hàm lượng $\text{Sb} \leq 5\%$	Tấn 8.630.000	
				I7020202		Quặng antimoan có hàm lượng $5 < \text{Sb} \leq 10\%$	Tấn 14.400.000	
				I7020203		Quặng antimoan có hàm lượng $10\% < \text{Sb} \leq 15\%$	Tấn 20.130.000	
				I7020204		Quặng antimoan có hàm lượng $15\% < \text{Sb} \leq 20\%$	Tấn 28.750.000	
				I7020205		Quặng antimoan có hàm lượng $\text{Sb} > 20\%$	Tấn 34.500.000	
	<b>I8</b>					<b>Chì, kẽm</b>		
		<b>I801</b>				<b>Chì, kẽm kim loại</b>	Tấn 45.000.000	
		<b>I802</b>				<b>Tinh quặng chì, kẽm</b>		
			I80201			Tinh quặng chì		
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} < 50\%$	Tấn 16.500.000	
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} \geq 50\%$	Tấn 23.571.000	

Ghi Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			I80202			Tinh quặng kẽm		
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn<50%	Tấn	5.000.000
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn≥50%	Tấn	7.000.000
		<b>I803</b>				<b>Quặng chì, kẽm</b>		
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%	Tấn	800.000
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng 5%<Pb+Zn<10%	Tấn	1.330.000
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng 10%≤Pb+Zn<15%	Tấn	1.870.000
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn≥15%	Tấn	2.244.000
	<b>I10</b>					<b>Đồng</b>		
		<b>I1001</b>				<b>Quặng đồng</b>		
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng Cu <0,5%	Tấn	500.000
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng 0,5%≤Cu<1%	Tấn	1.000.000
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng 1%≤Cu<2%	Tấn	1.700.000
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng 2%≤Cu<3%	Tấn	2.300.000
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng 3%≤Cu<4%	Tấn	3.300.000
			I100106			Quặng đồng có hàm lượng 4%≤Cu<5%	Tấn	4.200.000
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng Cu≥5%	Tấn	5.600.000
		<b>I1002</b>				<b>Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu&lt;20%</b>	Tấn	17.000.000
		<b>I1003</b>				<b>Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu ≥20% (trừ sản phẩm công nghiệp)</b>	Tấn	20.000.000

Ghi Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	I11					Niken (Quặng Niken)	Tấn	
		I1101				Quặng niken có hàm lượng $Ni < 0,5\%$	Tấn	671.000
		I1102				Quặng niken có hàm lượng $0,5 \leq Ni < 0,75\%$	Tấn	1.006.000
		I1103				Quặng niken có hàm lượng $0,75 \leq Ni < 1\%$	Tấn	1.341.000
		I1104				Quặng niken có hàm lượng $1 \leq Ni < 1,25\%$	Tấn	1.677.000
		I1105				Quặng niken có hàm lượng $1,25 \leq Ni < 1,5\%$	Tấn	2.012.000
		I1106				Quặng niken có hàm lượng $1,5 \leq Ni < 1,75\%$	Tấn	2.347.000
		I1107				Quặng niken có hàm lượng $1,75 \leq Ni < 2\%$	Tấn	2.683.000
	I12					Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi)		
		I1201				Molipden	Tấn	3.500.000
	I13					Khoáng sản kim loại khác		
		I1301				Tinh quặng Bismuth hàm lượng $10\% \leq Bi < 20\%$	Tấn	13.700.000
		I1302				Quặng Crôm hàm lượng $Cr \geq 40\%$	Tấn	3.600.000

**PHỤ LỤC II**  
**GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số \_\_\_\_\_/2023/QĐ-UBND ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
<b>II</b>						<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
	<b>II1</b>					<b>Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình</b>	m <sup>3</sup>	49.000
	<b>II2</b>					<b>Đá, sỏi</b>		
		<b>II201</b>				<b>Sỏi</b>		
			II20101			Sạn trắng	m <sup>3</sup>	400.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m <sup>3</sup>	168.000
		<b>II202</b>				<b>Đá</b>		
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m <sup>2</sup>	m <sup>3</sup>	800.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m <sup>2</sup> đến dưới 0,3m <sup>2</sup>	m <sup>3</sup>	1.500.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m <sup>2</sup> đến dưới 0,6 m <sup>2</sup>	m <sup>3</sup>	4.200.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m <sup>2</sup> đến dưới 01 m <sup>2</sup>	m <sup>3</sup>	6.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m <sup>2</sup> trở lên	m <sup>3</sup>	8.000.000
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m <sup>3</sup>	m <sup>3</sup>	1.000.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m <sup>3</sup> đến dưới 1m <sup>3</sup>	m <sup>3</sup>	2.000.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m <sup>3</sup> đến dưới 3m <sup>3</sup>	m <sup>3</sup>	3.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m <sup>3</sup>	m <sup>3</sup>	4.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	70.000
				II2020302		Đá hộc	m <sup>3</sup>	100.000
				II2020303		Đá cấp phối	m <sup>3</sup>	
					II202030301	Loại A	m <sup>3</sup>	140.000
					II202030302	Loại B	m <sup>3</sup>	90.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m <sup>3</sup>	
					II202030401	Đá 1x2cm	m <sup>3</sup>	160.000
					II202030402	Đá 1x0,5cm	m <sup>3</sup>	140.000
					II202030403	Đá 2x4cm	m <sup>3</sup>	140.000
					II202030404	Đá 4x6cm	m <sup>3</sup>	120.000
					II202030405	Đá 6x8cm	m <sup>3</sup>	120.000
				II2020305		Đá lô ca	m <sup>3</sup>	140.000
				II2020306		Đá chẻ	m <sup>3</sup>	280.000
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m <sup>3</sup>	60.000
			II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m <sup>3</sup>	1.200.000
	<b>II3</b>					<b>Đá nung vôi và sản xuất xi măng</b>		
		<b>II301</b>				<b>Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)</b>	m <sup>3</sup>	90.000
		<b>II302</b>				<b>Đá sản xuất xi măng</b>		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	110.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	65.000
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	120.000
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	60.000
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	60.000
				II3020304		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	Tấn	150.000
				II3020305		Đá vôi đen	m <sup>3</sup>	60.000
		<b>II303</b>				<b>Đá, đất, cát sản xuất xi măng, phụ gia sản xuất xi măng, phụ gia sản xuất gạch</b>		
			II30301			Đất, đá, cát có hàm lượng SiO <sub>2</sub> nhỏ hơn 85%	m <sup>3</sup>	60.000
			II30302			Cát Silic có hàm lượng SiO <sub>2</sub> lớn hơn 85%	m <sup>3</sup>	65.000
			II30303			Đá phiến sét đen (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	45.000
			II30304			Đất lẫn sỏi sạn; đất giàu silic, giàu sắt	m <sup>3</sup>	168.000
			II30305			Đá ong, đá ong phong hóa không chứa kim loại tự sinh hoặc khoáng vật kim loại	m <sup>3</sup>	168.000
			II30306			Đá cát kết, sét kết, bột kết phong hóa làm phụ gia sản xuất gạch	m <sup>3</sup>	60.000
	<b>II4</b>					<b>Đá hoa trắng</b>		
		<b>II401</b>				<b>Đá hoa trắng kích thước <math>\geq 0,4 m^3</math> sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng</b>	m <sup>3</sup>	450.000
		<b>II402</b>				<b>Đá hoa trắng dạng khối (<math>\geq 0,4 m^3</math>) để xử lý làm ốp lát</b>		
			II40201			Loại 1 - trắng đều	m <sup>3</sup>	18.000.000
			II40202			Loại 2 - vân vệt	m <sup>3</sup>	15.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II40203			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m <sup>3</sup>	10.000.000
		<b>II403</b>				<b>Đá hoa trắng dạng khối (&lt;0,4m<sup>3</sup>) để xử lý làm ốp lát</b>	m <sup>3</sup>	3.900.000
		<b>II404</b>				<b>Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat</b>	m <sup>3</sup>	400.000
		<b>II405</b>				<b>Đá hoa trắng &lt;0,4 m<sup>3</sup> để chế tác mỹ nghệ</b>	m <sup>3</sup>	1.860.000
		<b>II406</b>				<b>Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo</b>	m <sup>3</sup>	400.000
	<b>II5</b>					<b>Cát</b>		
		<b>II501</b>				<b>Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)</b>	m <sup>3</sup>	
			II50101			Cát san lấp (không gồm cát nhiễm mặn)		100.000
			II50102			Cát san lấp nhiễm mặn		60.000
		<b>II502</b>				<b>Cát xây dựng</b>		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m <sup>3</sup>	150.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m <sup>3</sup>	250.000
			II50203			Cát xây, trát trong xây dựng	m <sup>3</sup>	150.000
			II50204			Cát bê tông trong xây dựng	m <sup>3</sup>	250.000
			II50205			Cát nhân tạo nghiền từ đá	m <sup>3</sup>	140.000
		<b>II503</b>				<b>Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)</b>	m <sup>3</sup>	150.000
	<b>II6</b>					<b>Cát làm thủy tinh</b>	m <sup>3</sup>	350.000
	<b>II7</b>					<b>Đất làm gạch, ngói</b>	m <sup>3</sup>	120.000
	<b>II8</b>					<b>Đá Granite</b>		
		<b>II801</b>				<b>Đá Granite màu ruby</b>	m <sup>3</sup>	8.000.000
		<b>II802</b>				<b>Đá Granite màu đỏ</b>	m <sup>3</sup>	6.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		<i>II803</i>				<i>Đá Granite màu tím, trắng</i>	m <sup>3</sup>	2.500.000
		<i>II804</i>				<i>Đá Granite màu khác</i>	m <sup>3</sup>	4.000.000
		<i>II805</i>				<i>Đá gabro và diorit</i>	m <sup>3</sup>	5.000.000
		<i>II806</i>				<i>Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)</i>	m <sup>3</sup>	1.000.000
		<i>II807</i>				<i>Đá Granite bán phong hóa</i>	m <sup>3</sup>	70.000
	<b>II9</b>					<b>Sét chịu lửa</b>		
		<i>II901</i>				<i>Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng</i>	Tấn	380.000
		<i>II902</i>				<i>Sét chịu lửa các màu còn lại</i>	Tấn	180.000
	<b>II10</b>					<b>Dolomite, quartzite</b>		
		<i>II1001</i>				<i>Dolomite</i>		
			II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m <sup>3</sup>	450.000
			II100102			Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)		
				II10010201		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m <sup>2</sup>	m <sup>3</sup>	4.000.000
				II10010202		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m <sup>2</sup> đến dưới 0,6m <sup>2</sup>	m <sup>3</sup>	8.000.000
				II10010203		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m <sup>2</sup> đến dưới 1m <sup>2</sup>	m <sup>3</sup>	10.000.000
				II10010204		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m <sup>2</sup> trở lên	m <sup>3</sup>	12.000.000
			II100103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m <sup>3</sup>	200.000
			II100104			Đá Dolomite màu vân gỗ	m <sup>3</sup>	30.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		<b>III1002</b>				<b>Quarzite</b>		
			II100201			Quặng Quarzite thường	Tấn	160.000
			II100202			Quặng Quarzite (thạch anh tinh thể)	Tấn	300.000
			II100203			Đá Quarzite (sử dụng áp điện)	Tấn	1.800.000
		<b>III1003</b>				<b>Pyrophyllit</b>		
			II100301			Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)	Tấn	136.000
			II100302			Pyrophyllit có hàm lượng $25\% < Al_2O_3 \leq 30\%$	Tấn	218.000
			II100303			Pyrophyllit có hàm lượng $30\% < Al_2O_3 \leq 33\%$	Tấn	471.000
			II100304			Pyrophyllit có hàm lượng $Al_2O_3 > 33\%$	Tấn	565.000
	<b>II11</b>					<b>Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)</b>		
		<b>III1101</b>				<b>Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)</b>	Tấn	300.000
		<b>III1102</b>				<b>Cao lanh đã rây</b>	Tấn	800.000
		<b>III1103</b>				<b>Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)</b>	Tấn	350.000
		<b>III1104</b>				<b>Fenspat phong hóa</b>	Tấn	90.000
		<b>III1105</b>				<b>Đất sét, sét phong hóa làm phụ gia phân bón</b>	Tấn	210.000
		<b>III1106</b>				<b>Sét Cao lanh (Kaolin) dùng trong sản xuất gạch</b>	Tấn	75.000
	<b>II12</b>					<b>Mica, thạch anh kỹ thuật</b>		
		<b>III1201</b>				<b>Mica</b>		
			II120101			Mica	Tấn	1.600.000
			II120102			Sericite	Tấn	420.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II120103			Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite	Tấn	160.000
		<b>III202</b>				<b>Thạch anh kỹ thuật</b>		
			II120201			Thạch anh kỹ thuật	Tấn	300.000
			II120202			Thạch anh bột	Tấn	1.500.000
			II120203			Thạch anh hạt	Tấn	1.800.000
	<b>II13</b>					<b>Pirite, phosphorite</b>		
		<b>III302</b>				<b>Quặng phosphorite</b>		
			II130201			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$	Tấn	350.000
			II130202			Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$	Tấn	500.000
			II130203			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$	Tấn	600.000
	<b>II15</b>					<b>Secpentin (Quặng secpentin)</b>	Tấn	130.000
	<b>II16</b>					<b>Than antraxit hầm lò</b>		
		<b>III601</b>				<b>Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)</b>	Tấn	1.567.200
		<b>III602</b>				<b>Than cục</b>		
			II160201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	3.978.000
			II160202			Than cục 2a, 2b	Tấn	4.202.400
			II160203			Than cục 3a, 3b	Tấn	4.149.600
			II160204			Than cục 4a, 4b	Tấn	4.863.600
			II160205			Than cục 5a, 5b	Tấn	4.358.400
			II160206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	3.296.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II160207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.930.800
			II160208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	1.112.400
		<b>III1603</b>				<b>Than cám</b>		
			II160301			Than cám 1	Tấn	3.127.200
			II160302			Than cám 2	Tấn	3.255.600
			II160303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	3.196.800
			II160304			Than cám 4a, 4b	Tấn	2.438.400
			II160305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.927.200
			II160306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.521.600
			II160307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	1.147.200
		<b>III1604</b>				<b>Than bùn</b>		
			II160401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	966.000
			II160402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	886.800
			II160403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	741.600
			II160404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	663.600
	<b>II17</b>					<b>Than antraxit lộ thiên</b>		
		<b>III1701</b>				<b>Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)</b>	Tấn	1.567.200
		<b>III1702</b>				<b>Than cục</b>		
			II170201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	3.978.000
			II170202			Than cục 2a, 2b	Tấn	4.202.400
			II170203			Than cục 3a, 3b	Tấn	4.149.600

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II170204			Than cục 4a, 4b	Tấn	4.863.600
			II170205			Than cục 5a, 5b	Tấn	4.358.400
			II170206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	Tấn	3.296.000
			II170207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	Tấn	1.930.800
			II170208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	Tấn	1.112.400
		<b>III1703</b>				<b>Than cám</b>		
			II170301			Than cám 1	Tấn	3.127.200
			II170302			Than cám 2	Tấn	3.255.600
			II170303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	3.196.800
			II170304			Than cám 4a, 4b	Tấn	2.438.400
			II170305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.927.200
			II170306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.521.600
			II170307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	1.147.200
		<b>III1704</b>				<b>Than bùn</b>		
			II170401			Than bùn tuyển 1a, 1b	Tấn	966.000
			II170402			Than bùn tuyển 2a, 2b	Tấn	886.800
			II170403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	Tấn	741.600
			II170404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	Tấn	663.600
	<b>II18</b>					<b>Than nâu, than mỡ</b>		
		<b>III1801</b>				<b>Than nâu</b>	Tấn	1.200.000
		<b>III1802</b>				<b>Than mỡ</b>		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II180201			Than mỡ có độ tro khô $A_k \leq 40\%$	Tấn	2.500.000
			II180202			Than mỡ có độ tro khô $A_k > 40\%$	Tấn	1.750.000
	<b>II19</b>					<b>Than khác</b>		
		<i>III1901</i>				<i>Than bùn</i>	Tấn	400.000
		<i>III1902</i>				<i>Than bùn tuyển khác</i>	Tấn	176.800
		<i>III1903</i>				<i>Than bã sàng</i>	Tấn	270.000
		<i>III1904</i>				<i>Xít thải than</i>	Tấn	250.000
		<i>III1905</i>				<i>Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm</i>	Tấn	2.000.000
		<i>III1906</i>				<i>Than cục trong than nguyên khai 15-100 mm</i>	Tấn	3.000.000
	<b>II22</b>					<b>Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz</b>		
		<i>II2201</i>				<i>Berin, mã não có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc</i>	Viên	720.000
	<b>II23</b>					<b>Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opan quý màu trắng, đỏ lửa; birusa; nephrite</b>		
		<i>II2301</i>				<i>Thạch anh ám khói, trong suốt, tím</i>	Tấn	960.000.000
		<i>II2302</i>				<i>Anmetit (thạch anh tím)</i>	Tấn	1.200.000.000
		<i>II2303</i>				<i>Thạch anh tinh thể khác</i>	Tấn	30.000.000
	<b>II24</b>					<b>Khoáng sản không kim loại khác</b>		
		<i>II2401</i>				<i>Barit</i>		
			II240101			Quặng Barit khai thác hàm lượng $BaSO_4 < 20\%$	Tấn	60.000
			II240102			Quặng Barit khai thác hàm lượng $20\% \leq BaSO_4 < 40\%$	Tấn	205.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II210103			Quặng Barit khai thác hàm lượng $40\% \leq \text{BaSO}_4 < 60\%$	Tấn	450.000
			II240104			Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	Tấn	700.000
			II240105			Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	Tấn	900.000
		<b>II2402</b>				<b>Fluorit</b>		
			II240201			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $\text{CaF}_2 < 20\%$	Tấn	110.000
			II240202			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $20\% \leq \text{CaF}_2 < 30\%$	Tấn	350.000
			II240203			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $30\% \leq \text{CaF}_2 < 50\%$	Tấn	1.500.000
			II240204			Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	Tấn	2.800.000
			II240205			Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	Tấn	3.300.000
		<b>II2403</b>				<b>Quặng Diatomite khai thác</b>	Tấn	300.000
		<b>II2404</b>				<b>Graphit</b>		
			II240401			Quặng Graphit khai thác	Tấn	720.000
			II240402			Tinh quặng Graphit	Tấn	8.000.000
		<b>II2405</b>				<b>Quặng Tacl (Tale)</b>		
			II240501			Quặng Tacl khai thác	Tấn	900.000
			II240502			Bột Tacl	Tấn	1.600.000
		<b>II2406</b>				<b>Bùn khoáng</b>	Tấn	1.300.000
		<b>II2407</b>				<b>Sét Bentonite</b>	m <sup>3</sup>	300.000
		<b>II2408</b>				<b>Quặng Silic</b>	Tấn	680.000
		<b>II2409</b>				<b>Quặng Magnesit</b>	Tấn	1.250.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		<i>II2410</i>				<i>Đá phong thủy</i>		
			II241001			Gỗ hóa thạch chiều cao < 20 cm	Viên	2.000.000
			II241002			Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm	Viên	2.400.000
			II241003			Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	Viên	3.600.000
			II241004			Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	kg	6.000
			II241005			Calcite hồng, trắng, xanh	kg	600.000
			II241006			Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cửu long	kg	600.000
			II241007			Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	Tấn	1.200.000
			II241008			Tourmaline đen	Viên	600.000
			II241009			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	kg	3.600.000
			II241010			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	Viên	480.000

**PHỤ LỤC III**  
**GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
<b>III</b>						<b>Sản phẩm của rừng tự nhiên</b>		
	<b>III1</b>					Gỗ nhóm I		
		III101				<i>Cắm lai</i>		
			III10101			Đường kính (D) < 25cm	m <sup>3</sup>	14.500.000
			III10102			25cm ≤ D < 50cm	m <sup>3</sup>	28.000.000
			III10103			D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	36.000.000
		III102				<i>Cắm liền (cà gân)</i>	m <sup>3</sup>	7.300.000
		III103				<i>Dáng hương (giáng hương)</i>	m <sup>3</sup>	26.000.000
		III104				<i>Du sam</i>	m <sup>3</sup>	24.000.000
		III105				<i>Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)</i>		
			III10501			D < 25cm	m <sup>3</sup>	6.500.000
			III10502			25cm ≤ D < 50cm	m <sup>3</sup>	28.000.000
			III10503			D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	35.000.000
		III106				<i>Gụ</i>		
			III10601			D < 25cm	m <sup>3</sup>	6.000.000
			III10602			25cm ≤ D < 50cm	m <sup>3</sup>	12.000.000
			III10603			D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	16.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III107				<b>Gụ mật (Gỗ mật)</b>		
			III10701			D<25cm	m <sup>3</sup>	4.000.000
			III10702			25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	8.500.000
			III10703			D≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	15.000.000
		III108				<b>Hoàng đàn</b>	m <sup>3</sup>	40.000.000
		III109				<b>Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)</b>	m <sup>3</sup>	4.000.000.000
		III110				<b>Huỳnh đường</b>	m <sup>3</sup>	8.400.000
		III111				<b>Hương</b>		
			III11101			D<25cm	m <sup>3</sup>	7.500.000
			III11102			25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	18.700.000
			III11103			D≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	22.800.000
		III112				<b>Hương tía</b>	m <sup>3</sup>	16.800.000
		III113				<b>Lát</b>	m <sup>3</sup>	11.400.000
		III114				<b>Mun</b>	m <sup>3</sup>	17.000.000
		III115				<b>Muồng đen</b>	m <sup>3</sup>	6.600.000
		III116				<b>Pơ mu</b>		
			III11601			D<25cm	m <sup>3</sup>	9.360.000
			III11602			25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	18.000.000
			III11603			D≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	24.000.000
		III117				<b>Sơn huyết</b>	m <sup>3</sup>	10.000.000
		III118				<b>Trai</b>	m <sup>3</sup>	11.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III119				<i>Trắc</i>		
			III11901			D<25cm	m <sup>3</sup>	7.500.000
			III11902			25cm≤D<35cm	m <sup>3</sup>	14.500.000
			III11903			35cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	28.000.000
			III11904			50cm≤D<65cm	m <sup>3</sup>	73.900.000
			III11905			D≥ 65cm	m <sup>3</sup>	180.000.000
		III120				<i>Các loại khác</i>		
			III12001			D<25cm	m <sup>3</sup>	6.000.000
			III12002			25cm≤D<35cm	m <sup>3</sup>	8.400.000
			III12003			35cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	12.000.000
			III12004			D≥ 50 cm		23.000.000
	<b>III2</b>					<b>Gỗ nhóm II</b>		
		III201				<i>Cắm xe</i>	m <sup>3</sup>	7.000.000
		III202				<i>Đinh (đinh hương)</i>		
			III20201			D<25cm	m <sup>3</sup>	9.500.000
			III20202			25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	13.000.000
			III20203			D≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	17.000.000
		III203				<i>Lim xanh</i>		
			III20301			D<25cm	m <sup>3</sup>	7.600.000
			III20302			25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	14.000.000
			III20303			D≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	16.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III204				<i>Nghiến</i>		
			III20401			D<25cm	m <sup>3</sup>	4.800.000
			III20402			25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	8.000.000
			III20403			D≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	11.500.000
		III205				<i>Kiểm kiểm</i>		
			III20501			D<25cm	m <sup>3</sup>	6.000.000
			III20502			25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	9.000.000
			III20503			D≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	15.000.000
		III206				<i>Da đá</i>	m <sup>3</sup>	6.500.000
		III207				<i>Sao xanh</i>	m <sup>3</sup>	7.000.000
		III208				<i>Sến</i>	m <sup>3</sup>	10.000.000
		III209				<i>Sến mật</i>	m <sup>3</sup>	6.000.000
		III210				<i>Sến mũ</i>	m <sup>3</sup>	4.400.000
		III211				<i>Tàu mật</i>	m <sup>3</sup>	10.000.000
		III212				<i>Trai ly</i>	m <sup>3</sup>	13.800.000
		III213				<i>Xoay</i>		
			III21301			D<25cm		3.700.000
			III21302			25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	5.000.000
			III21303			D≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	8.000.000
		III214				<i>Các loại khác</i>		
			III21401			D<25cm	m <sup>3</sup>	4.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III21402			25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	9.000.000
			III21403			D≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	12.000.000
	<b>III3</b>					<b>Gỗ nhóm III</b>		
		III301				<i>Bằng lạng</i>	m <sup>3</sup>	
		III302				<i>Cà chấu (cà chỉ)</i>		
			III30201			D<25cm	m <sup>3</sup>	3.100.000
			III30202			25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	4.200.000
			III30203			D≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	6.000.000
		III303				<i>Cà ổi</i>	m <sup>3</sup>	6.000.000
		III304				<i>Chò chỉ</i>		
			III30401			D<25cm	m <sup>3</sup>	3.200.000
			III30402			25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	5.000.000
			III30403			D≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	10.000.000
		III305				<i>Chò chai</i>	m <sup>3</sup>	6.000.000
		III306				<i>Chua khét</i>	m <sup>3</sup>	6.000.000
		III307				<i>Dạ hương</i>	m <sup>3</sup>	7.200.000
		III308				<i>Giổi</i>		
			III30801			D<25cm	m <sup>3</sup>	9.000.000
			III30802			25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	13.000.000
			III30803			D≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	18.000.000
		III309				<i>Dầu gió</i>	m <sup>3</sup>	4.400.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III310				<i>Huỳnh</i>	m <sup>3</sup>	6.000.000
		III311				<i>Re mít</i>	m <sup>3</sup>	5.000.000
		III312				<i>Re hương</i>	m <sup>3</sup>	5.400.000
		III313				<i>Săng lẻ</i>	m <sup>3</sup>	7.200.000
		III314				<i>Sao đen</i>	m <sup>3</sup>	5.000.000
		III315				<i>Sao cát</i>	m <sup>3</sup>	4.000.000
		III316				<i>Trường mật</i>	m <sup>3</sup>	6.000.000
		III317				<i>Trường chua</i>	m <sup>3</sup>	6.000.000
		III318				<i>Vên vên</i>	m <sup>3</sup>	4.400.000
		III319				<i>Các loại khác</i>		
			III31901			D<25cm	m <sup>3</sup>	2.400.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m <sup>3</sup>	4.000.000
			III31903			35cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	6.600.000
			III31904			D≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	8.000.000
	<b>III4</b>					<b>Gỗ nhóm IV</b>		
		III401				<i>Bô bô</i>		
			III40101			Chiều dài <2m	m <sup>3</sup>	2.000.000
			III40102			Chiều dài ≥2m	m <sup>3</sup>	3.600.000
		III402				<i>Chục khế</i>	m <sup>3</sup>	4.000.000
		III403				<i>Cóc đú</i>	m <sup>3</sup>	2.600.000
		III404				<i>Dầu các loại</i>	m <sup>3</sup>	3.600.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III405				<i>Re (De)</i>	m <sup>3</sup>	7.000.000
		III406				<i>Gội tía</i>	m <sup>3</sup>	7.000.000
		III407				<i>Mỡ</i>	m <sup>3</sup>	1.200.000
		III408				<i>Sến bo bo</i>	m <sup>3</sup>	3.500.000
		III409				<i>Lim sừng</i>	m <sup>3</sup>	3.500.000
		III410				<i>Thông</i>	m <sup>3</sup>	2.800.000
		III411				<i>Thông lông gà</i>	m <sup>3</sup>	5.400.000
		III412				<i>Thông ba lá</i>	m <sup>3</sup>	3.300.000
		III413				<i>Thông nàng</i>		
			III41301			D<35cm	m <sup>3</sup>	2.100.000
			III41302			D≥ 35 cm	m <sup>3</sup>	4.100.000
		III414				<i>Vàng tâm</i>	m <sup>3</sup>	7.000.000
		III415				<i>Các loại khác</i>		
			III41501			D<25cm	m <sup>3</sup>	1.800.000
			III41502			25cm≤D<35cm	m <sup>3</sup>	3.200.000
			III41503			35cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	4.200.000
			III41504			D≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	6.000.000
	<b>III5</b>					<b>Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác</b>		
		III501				<i>Gỗ nhóm V</i>		
			III50101			Chò xanh	m <sup>3</sup>	6.000.000
			III50102			Chò xốt	m <sup>3</sup>	2.800.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III50103			Dài ngựa	m <sup>3</sup>	3.600.000
			III50104			Dầu	m <sup>3</sup>	4.500.000
			III50105			Dầu đỏ	m <sup>3</sup>	3.600.000
			III50106			Dầu đồng	m <sup>3</sup>	3.500.000
			III50107			Dầu nước	m <sup>3</sup>	3.600.000
			III50108			Lim vàng (lim xẹt)	m <sup>3</sup>	5.400.000
			III50109			Muông (Muông cánh dán)	m <sup>3</sup>	2.200.000
			III50110			Sa mộc	m <sup>3</sup>	5.400.000
			III50111			Sau sau (Tấu hậu)	m <sup>3</sup>	900.000
			III50112			Thông hai lá	m <sup>3</sup>	3.500.000
			III50113			<b>Các loại khác</b>		
				III5011301		<i>D &lt; 25cm</i>	m <sup>3</sup>	1.800.000
				III5011302		<i>25cm ≤ D &lt; 50cm</i>	m <sup>3</sup>	3.000.000
				III5011303		<i>D ≥ 50 cm</i>	m <sup>3</sup>	5.500.000
		III502				<b>Gỗ nhóm VI</b>		
			III50201			Bạch đàn	m <sup>3</sup>	2.400.000
			III50202			Cáng lò	m <sup>3</sup>	3.600.000
			III50203			Chò	m <sup>3</sup>	4.300.000
			III50204			Chò nâu	m <sup>3</sup>	4.800.000
			III50205			Keo	m <sup>3</sup>	2.400.000
			III50206			Kháo vàng	m <sup>3</sup>	3.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III50207			Mận rừng	m <sup>3</sup>	2.200.000
			III50208			Phay	m <sup>3</sup>	2.200.000
			III50209			Trám hồng	m <sup>3</sup>	3.000.000
			III50210			Xoan đào	m <sup>3</sup>	3.700.000
			III50211			Sấu	m <sup>3</sup>	12.600.000
			III50212			Các loại khác		
				III5021201		<i>D &lt; 25cm</i>	m <sup>3</sup>	1.300.000
				III5021202		<i>25cm ≤ D &lt; 50cm</i>	m <sup>3</sup>	2.600.000
				III5021203		<i>D ≥ 50 cm</i>	m <sup>3</sup>	5.000.000
		III503				<b>Gỗ nhóm VII</b>		
			III50301			Gáo vàng	m <sup>3</sup>	2.800.000
			III50302			Lồng mức	m <sup>3</sup>	3.000.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m <sup>3</sup>	3.000.000
			III50304			Trám trắng	m <sup>3</sup>	3.000.000
			III50305			Vang trứng	m <sup>3</sup>	3.000.000
			III50306			Xoan	m <sup>3</sup>	2.000.000
			III50307			Các loại khác		
				III5030701		<i>D &lt; 25cm</i>	m <sup>3</sup>	1.300.000
				III5030702		<i>25cm ≤ D &lt; 50cm</i>	m <sup>3</sup>	2.800.000
				III5030703		<i>D ≥ 50 cm</i>	m <sup>3</sup>	4.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III504				<b>Gỗ nhóm VIII</b>		
			III50401			Bồ đề	m <sup>3</sup>	1.200.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	m <sup>3</sup>	5.000.000
			III50403			Trụ mỏ	m <sup>3</sup>	1.000.000
			III50404			Các loại khác		
				III5040401		D<25cm	m <sup>3</sup>	1.000.000
				III5040402		D≥25cm	m <sup>3</sup>	2.800.000
	<b>III6</b>					<b>Cành, ngọn, góc, rễ</b>		
		III601				<b>Cành, ngọn</b>	m <sup>3</sup>	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
		III602				<b>Góc, rễ</b>	m <sup>3</sup>	Bằng 50% giá bán gỗ tương ứng
	<b>III7</b>					<b>Củi</b>	Ste = 0,7m <sup>3</sup>	700.000
	<b>III8</b>					<b>Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô</b>		
		III801				<b>Tre</b>		
			III80101			D<5cm	Cây	11.000
			III80102			5cm≤D<6cm	Cây	18.000
			III80103			6cm≤D<10cm	Cây	30.000
			III80104			D≥ 10 cm	Cây	40.000
		III802				<b>Trúc</b>	Cây	10 000
		III803				<b>Nứa</b>		
			III80301			D<7cm	Cây	4.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III80302			$D \geq 7 \text{ cm}$	Cây	8.000
		III804				<i>Mai</i>		
			III80401			$D < 6 \text{ cm}$	Cây	18.000
			III80402			$6 \text{ cm} \leq D < 10 \text{ cm}$	Cây	30.000
			III80403			$D \geq 10 \text{ cm}$	Cây	40.000
		III805				<i>Vầu</i>		
			III80501			$D < 6 \text{ cm}$	Cây	11.000
			III80502			$6 \text{ cm} \leq D < 10 \text{ cm}$	Cây	21.000
			III80503			$D \geq 10 \text{ cm}$	Cây	26.000
		III806				<i>Tranh</i>	Cây	
		III807				<i>Giang</i>	Cây	
			III80701			$D < 6 \text{ cm}$	Cây	6.000
			III80702			$6 \text{ cm} \leq D < 10 \text{ cm}$	Cây	10.000
			III80703			$D \geq 10 \text{ cm}$	Cây	18.000
		III808				<i>Lồ ô</i>		
			III80801			$D < 6 \text{ cm}$	Cây	8.000
			III80802			$6 \text{ cm} \leq D < 10 \text{ cm}$	Cây	15.000
			III80803			$D \geq 10 \text{ cm}$	Cây	20.000
	<b>III9</b>					<b>Trâm hương, kỳ nam</b>		
		III901				<i>Trâm hương</i>		
			III90101			Loại 1	kg	500.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III90102			Loại 2	kg	100.000.000
			III90103			Loại 3	kg	20.000.000
		III902				<b>Kỳ nam</b>		
			III90201			Loại 1	kg	1.000.000.000
			III90202			Loại 2	kg	770.000.000
	<b>III10</b>					<b>Hồi, quế, sa nhân, thảo quả</b>		
		III1001				<b>Hồi</b>		
			III100101			Tươi	kg	80.000
			III100102			Khô	kg	100.000
		III1002				<b>Quế</b>		
			III100201			Tươi	kg	30.000
			III100202			Khô	kg	110.000
		III1003				<b>Sa nhân</b>		
			III100301			Tươi	kg	150.000
			III100302			Khô	kg	300.000
		III1004				<b>Thảo quả</b>		
			III100401			Tươi	kg	120.000
			III100402			Khô	kg	400.000
	<b>III11</b>					<b>Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên</b>		
		III1101				Nan thanh		
			III110101			Nan cưa	đ/tấn	2.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III110102			Nan chặt	đ/tấn	1.800.000
		III1102				Cốt	đ/m <sup>2</sup>	10.000
		III1103				Sản phẩm từ Pomu		
			III110301			Phôi ván trang trí nội thất Pomu	đ/m <sup>3</sup>	15.000.000
			III110302			Hạt thảm Pomu	đ/m <sup>3</sup>	40.000.000

**PHỤ LỤC IV**  
**GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI HẢI SẢN TỰ NHIÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số \_\_\_\_\_ /2023/QĐ-UBND ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
<b>IV</b>						<b>Hải sản tự nhiên</b>		
	<b>IV1</b>					<b>Ngọc trai, bào ngư, hải sâm</b>		
		IV101				<i>Ngọc trai</i>		
		IV102				<i>Bào ngư</i>	Kg	360.000
		IV103				<i>Hải sâm</i>	Kg	600.000
	<b>IV2</b>					<b>Hải sản tự nhiên khác</b>		
		IV201				<b>Cá</b>		
			IV20101			Cá loại 1, 2, 3	Kg	60.000
			IV20102			Cá loại khác	Kg	30.000
		IV202				Cua	Kg	200.000
		IV204				Mực	Kg	95.000
		IV205				Tôm		
			IV20501			Tôm hùm	Kg	880.000
			IV20502			Tôm khác	kg	150.000

**PHỤ LỤC V**  
**GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số            /2023/QĐ-UBND ngày        tháng        năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m <sup>3</sup>	450.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m <sup>3</sup>	1.100.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	2.200.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m <sup>3</sup>	32.000
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	300.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	1.000.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	m <sup>3</sup>	2.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m <sup>3</sup>	6.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m <sup>3</sup>	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			V3011			Nước mặt dùng để phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp; dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m <sup>3</sup>	40.000
			V3012			Nước dưới đất (nước ngầm) dùng để phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp; dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m <sup>3</sup>	70.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m <sup>3</sup>	
			V30201			Nước mặt dùng cho khai khoáng	m <sup>3</sup>	40.000
			V30202			Nước dưới đất (nước ngầm) dùng cho khai khoáng		45.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m <sup>3</sup>	
			V30301			Nước mặt dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, thiết bị, tạo hơi; dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m <sup>3</sup>	3.000
			V30302			Nước dưới đất (nước ngầm) dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, thiết bị, tạo hơi; dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m <sup>3</sup>	5.000
			V30303			Nước dưới đất (trừ nước lợ, nước mặn) để nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc, tưới cà phê, cao su, điều, chè, hồ tiêu và cây công nghiệp dài ngày khác với quy mô từ 20m <sup>3</sup> / ngày đêm trở lên	m <sup>3</sup>	5.000

**PHỤ LỤC VI**  
**GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI YẾN SÀO THIÊN NHIÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số \_\_\_\_\_/2023/QĐ-UBND ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
<b>VI</b>						Yến sào thiên nhiên	Kg	73.000.000

**PHỤ LỤC VII**  
**GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN KHÁC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số \_\_\_\_\_/2023/QĐ-UBND ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
VI						Khí CO2 thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	tấn	2.300.000